BỘ XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2012/TT-BXD

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2012

THÔNG TƯ
Quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13/02/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13/01/2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng áp dụng thống nhất trong phạm vi cả nước.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với Sở Xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội và Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh; các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu cho các cơ quan quản lý nhà nước ngành Xây dựng để tổng hợp và báo cáo theo phân cấp.

Điều 2. Chế độ báo cáo

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng bao gồm:

1. Các biểu mẫu báo cáo để thu thập các chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc các lĩnh vực của ngành Xây dựng được ban hành tại Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu

thống kê quốc gia và các biểu mẫu báo cáo phục vụ việc thu thập các chỉ tiêu trong lĩnh vực ngành của Bộ Xây dựng (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Phần thuyết minh giải thích các thông tin có liên quan đến thông tin thống kê trong phần mẫu báo cáo (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Chế độ báo cáo được thực hiện định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm theo quy định chi tiết từng biểu mẫu.

a) Biểu báo cáo số 01/BCĐP về chỉ số giá xây dựng (định kỳ báo cáo tháng, quý, năm):

Báo cáo tháng: Gửi đến Bộ Xây dựng chậm nhất là ngày 15 của tháng sau tháng báo cáo.

Báo cáo quý: Gửi đến Bộ Xây dựng chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu của quý kế tiếp sau quý báo cáo.

Báo cáo năm: Gửi đến Bộ Xây dựng chậm nhất là ngày 20/1 của năm sau năm báo cáo.

b) Các biểu báo cáo khác:

Báo cáo 6 tháng: Gửi đến Bộ Xây dựng chậm nhất là ngày 15/6 năm báo cáo.

Báo cáo năm: Gửi báo cáo sơ bộ đến Bộ Xây dựng chậm nhất là ngày 15/12 năm báo cáo, báo cáo chính thức là ngày 15/3 năm sau.

Điều 3. **Kinh phí thực hiện**

Đối với các chỉ tiêu thống kê cần thu thập qua điều tra thống kê, Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội và Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh lập dự toán kinh phí để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và bố trí kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách hàng năm của địa phương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng:

a) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ về tính toán các chỉ tiêu thống kê.

b) Kiểm tra việc triển khai thực hiện các quy định của Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Quy định rõ quy chế phối hợp, trách nhiệm của các Sở, ngành, phòng, ban và các cơ quan chuyên môn khác thuộc thẩm quyền quản lý, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đối với các chỉ tiêu thống kê cần tổng hợp từ cấp huyện, cấp xã.

Đối với Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội và Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh ngoài việc cung cấp thông tin, số liệu cho Sở Xây dựng để tổng hợp chung trên địa bàn, đồng thời trực tiếp gửi báo cáo về Bộ Xây dựng.

b) Chỉ đạo các Sở, ngành, phòng, ban và các cơ quan chuyên môn khác thuộc thẩm quyền quản lý, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện việc thu thập, tổng hợp các thông tin thống kê ngành Xây dựng trên địa bàn thuộc lĩnh vực được phân công, cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước ngành Xây dựng cùng cấp.

c) Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối tại địa phương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng và gửi báo cáo định kỳ về Bộ Xây dựng (bằng văn bản và gửi bằng thư điện tử Tệp dữ liệu báo cáo định dạng bảng tính Excel).

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 25/11/2012 và thay thế nội dung chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng được ban hành tại Quyết định số 28/2007/QĐ-BXD ngày 28/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để kịp thời xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Trịnh Đình Dũng

Phụ lục I

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Chỉ số giá xây dựng	01/BCĐP	Tháng, quý, năm	Ngày 15 của tháng sau tháng báo cáo; ngày 15 của tháng đầu của quý kế tiếp sau quý báo cáo; ngày 20/01 của năm sau
2	Doanh nghiệp và lực lượng hoạt động xây dựng	02/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/3 năm sau
3	Tổng số công trình xây dựng trên địa bàn	03/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/3 năm sau
4	Tổng số sự cố về chất lượng công trình xây dựng	04/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6;15/12; 15/3 năm sau
5	Tai nạn lao động trong thi công xây dựng	05/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/3 năm sau
6	Số lượng và dân số đô thị	06/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/3 năm sau
7	Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị	07/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/3 năm sau
8	Diện tích đất đô thị	08/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/3 năm sau
9	Dự án đầu tư phát triển đô thị	09/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/3 năm sau
10	Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị	10/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/3 năm sau

TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
11	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	11/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/3 năm sau
12	Tổng số nhà ở đã được xây dựng mới và tổng diện tích nhà ở đã được xây dựng mới	12/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/3 năm sau
13	Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở công vụ đã được xây mới (hoặc mua nhà ở làm nhà công vụ)	13a/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/3 năm sau
14	Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới	13b/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/3 năm sau
15	Số lượng sàn giao dịch bất động sản	14/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/3 năm sau
16	Số lượng và giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn	15/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/3 năm sau
17	Chỉ số giá bất động sản	16/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/3 năm sau
18	Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu	17/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/3 năm sau

Biểu số 01/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo, ngày 15 tháng đầu của quý kế tiếp sau quý báo cáo, ngày 20/01 của năm sau năm báo cáo

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
(Tháng, Quý, Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Mã số	**Chỉ số (%)**
A	*B*	*1*
I. Chỉ số giá xây dựng công trình		
1. Chỉ số giá xây dựng công trình dân dụng	01	
2. Chỉ số giá xây dựng công trình công nghiệp	02	
3. Chỉ số giá xây dựng công trình giao thông	03	
4. Chỉ số giá xây dựng công trình thủy lợi	04	
5. Chỉ số giá xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật	05	
II. Chỉ số giá theo cơ cấu chi phí		
1. Chỉ số giá phần xây dựng	06	
III. Chỉ số giá theo yếu tố chi phí		
1. Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình	07	
2. Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình	08	
3. Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình	09	
IV. Chỉ số giá theo loại yếu tố đầu vào		
1. Chỉ số giá theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu	10	
2. Chỉ số giá theo loại nhân công xây dựng chủ yếu	11	
3. Chỉ số giá theo nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu	12	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 02/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: 15/6, 15/12, 15/3 năm sau

DOANH NGHIỆP VÀ LỰC LƯỢNG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Thực hiện cùng kỳ năm trước**	**Thực hiện trong kỳ báo cáo**
A	*B*	*C*	*1*	*2*
1. Tổng số doanh nghiệp hoạt động xây dựng	DN	01		
1.1. Doanh nghiệp hoạt động tư vấn	DN	02		
Trong đó:				
Doanh nghiệp nước ngoài	DN	03		
1.2. Doanh nghiệp có hoạt động thi công xây dựng	DN	04		
Trong đó:				
Doanh nghiệp nước ngoài	DN	05		
2. Tổng số lực lượng lao động xây dựng	Người	06		
Trong đó:				
2.1. Số lao động có trình độ đại học	Người	07		
2.2. Số lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp	Người	08		
2.3. Số công nhân kỹ thuật có tay nghề	Người	09		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 03/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: 15/6, 15/12, 15/3 năm sau

TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Thực hiện cùng kỳ năm trước**	**Thực hiện trong kỳ báo cáo**
A	*B*	*C*	*1*	*2*
1. Tổng số công trình xây dựng trên địa bàn	Công trình	01		
2. Tổng số công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng	Công trình	02		
2.1. Giấy phép xây dựng cấp cho công trình	Công trình	03		
2.2. Giấy phép xây dựng cấp cho nhà ở đô thị	Công trình	04		
2.3. Giấy phép xây dựng cấp cho nhà ở nông thôn	Công trình	05		
2.4. Giấy phép xây dựng tạm	Công trình	06		
3. Số công trình được miễn giấy phép xây dựng	Công trình	07		
4. Tổng số công trình xây dựng sai quy định	Công trình	08		
4.1. Xây dựng không phép	Công trình	09		
4.2. Xây dựng sai phép	Công trình	10		

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	*B*	*C*	*1*	*2*
5. Tỷ lệ công trình xây dựng có giấy phép xây dựng	%	11		
5.1. Tỷ lệ công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng tạm	%	13		
5.2. Tỷ lệ nhà ở nông thôn được cấp GPXD	%	14		
6. Tỷ lệ công trình xây dựng sai giấy phép xây dựng	%	15		

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 04/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: 15/6, 15/12, 15/3 năm sau

TỔNG SỐ SỰ CỐ VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Số lượng cùng kỳ năm trước**	**Số lượng trong kỳ báo cáo**
A	*B*	*C*	*1*	*2*
Tổng số sự cố chất lượng công trình xây dựng	Sự cố	01		
1. Sự cố cấp I	Sự cố	02		
Chia theo loại công trình				
- Dân dụng	Sự cố	03		
- Công nghiệp	Sự cố	04		
- Hạ tầng kỹ thuật	Sự cố	05		
- Giao thông	Sự cố	06		
- Thủy lợi và Thủy điện	Sự cố	07		
2. Sự cố cấp II	Sự cố	08		
Chia theo loại công trình				
- Dân dụng	Sự cố	09		
- Công nghiệp	Sự cố	10		
- Hạ tầng kỹ thuật	Sự cố	11		
- Giao thông	Sự cố	12		
- Thủy lợi và Thủy điện	Sự cố	13		
3. Sự cố cấp III	Sự cố	14		
Chia theo loại công trình				
- Dân dụng	Sự cố	15		

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Số lượng cùng kỳ năm trước**	**Số lượng trong kỳ báo cáo**
A	*B*	*C*	*1*	*2*
- Công nghiệp	Sự cố	16		
- Hạ tầng kỹ thuật	Sự cố	17		
- Giao thông	Sự cố	18		
- Thủy lợi và Thủy điện	Sự cố	19		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 05/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: 15/6, 15/12, 15/3 năm sau

TAI NẠN LAO ĐỘNG TRONG THI CÔNG XÂY DỰNG
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Số lượng cùng kỳ năm trước**	**Số lượng trong kỳ báo cáo**
A	*B*	*C*	*1*	*2*
I. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng	Số vụ	01		
Trong đó:				
1. Do sự cố công trình	Số vụ	02		
2. Do biện pháp thi công	Số vụ	03		
3. Do người lao động	Số vụ	04		
4. Do yếu tố khác	Số vụ	05		
II. Tổng số người chết do tai nạn lao động	Người	06		
Trong đó:				
1. Do sự cố công trình	Người	07		
2. Do biện pháp thi công	Người	08		
3. Do người lao động	Người	09		
4. Do yếu tố khác	Người	10		
III. Tỷ lệ người chết do tai nạn lao động				
Trong đó:				
1. Tỷ lệ người chết do sự cố công trình	%	11		
2. Tỷ lệ người chết do biện pháp thi công	%	12		
3. Tỷ lệ người chết do người lao động	%	13		
4. Tỷ lệ người chết do yếu tố khác	%	14		

	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	*B*	*C*	*1*	*2*
IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động	Người	15		
Trong đó:				
1. Do sự cố công trình	Người	16		
2. Do biện pháp thi công	Người	17		
3. Do người lao động	Người	18		
4. Do yếu tố khác	Người	19		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 06/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: 15/6, 15/12, 15/3 năm sau

SỐ LƯỢNG VÀ DÂN SỐ ĐÔ THỊ
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Mã số	Số lượng đô thị	Dân số toàn đô thị (người)	*Trong đó:*
				Dân số khu vực nội thị (người)
A	*B*	*1*	*2*	*3*
1. Thành phố trực thuộc Trung ương (đặc biệt và loại I)	01			
- Các quận nội thành	02			
- Đô thị trực thuộc:				
Đô thị loại III	03			
Đô thị loại IV	04			
Đô thị loại V	05			
2. Tỉnh …….	06			
Đô thị loại I	07			
Đô thị loại II	08			
Đô thị loại III	09			
Đô thị loại IV	10			
Đô thị loại V	11			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 07/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: 15/12, 15/3 năm sau

QUY HOẠCH XÂY DỰNG, QUY HOẠCH ĐÔ THỊ
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

A. Báo cáo về quy hoạch vùng tỉnh

	Mã số	Năm phê duyệt	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch (ha)	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (ha)	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*
1. Quy hoạch vùng tỉnh	01				

B. Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng

	Mã số	Quy hoạch chung xây dựng		Quy hoạch chi tiết xây dựng	
		Năm phê duyệt	Diện tích quy hoạch (ha)	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*
I. Khu kinh tế	01				
1. Khu A					
2. Khu B					
…..	…				
II. Khu Công nghiệp tập trung					
1. Khu A					
2. Khu B					
…..	…				

	Mã số	Quy hoạch chung xây dựng		Quy hoạch chi tiết xây dựng	
		Năm phê duyệt	Diện tích quy hoạch (ha)	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*
III. Khu Văn hóa, Thể thao, Du lịch cấp quốc gia					
1. Khu A					
2. Khu B					
…..	…				
IV. Khu bảo tồn di sản cấp quốc gia					
1. Khu A					
2. Khu B					
…..	…				
V. Khu chức năng cấp quốc gia khác					
1. Khu A					
2. Khu B					
…..	…				

C. Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500

	Mã số	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHPK, QHCT đô thị	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
I. Đô thị A	01				
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500					
II. Đô thị B					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500					
III. Đô thị C					
.....	…				

D. Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn

	Mã số	Số xã của tỉnh/thành phố	Số xã có quy hoạch được phê duyệt	Tỷ lệ xã có quy hoạch xây dựng nông thôn	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*	*4*
Tổng số	01				

Ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 08/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo: 15/6, 15/12, 15/3 năm sau)

DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Mã số	Năm phê duyệt QHC	Diện tích đất toàn đô thị (ha)	Diện tích nội thành/nội thị (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (ha)	Trong đó đối với khu vực nội thị		
							Đất cây xanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Trong đó
									Đất bến bãi đỗ xe (ha)
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Thành phố trực thuộc Trung ương	01								
- Các quận nội thành	02								
- Đô thị trực thuộc:									
Đô thị loại III	03								
Đô thị loại IV	04								
Đô thị loại V	05								

	Mã số	Năm phê duyệt QHC	Diện tích đất toàn đô thị (ha)	Diện tích nội thành/nội thị (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (ha)	Trong đó đối với khu vực nội thị		
							Đất cây xanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Trong đó
									Đất bến bãi đỗ xe (ha)
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
2. Tỉnh …….	06								
Đô thị loại I	07								
Đô thị loại II	08								
Đô thị loại III	09								
Đô thị loại IV	10								
Đô thị loại V	11								

Ngày ..... tháng .... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 09/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: 15/6, 15/12, 15/3 năm sau

DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Mã số	*Thành phố*				*Thị xã, thị trấn*				*Ngoài ranh giới thành phố, thị xã, thị trấn*			
		Số lượng dự án	*Trong đó:* Số lượng dự án mới	Quy mô đất dự kiến (ha)	Quy mô dân số dự kiến (người)	Số lượng dự án	*Trong đó:* Số lượng dự án mới	Quy mô đất dự kiến (ha)	Quy mô dân số dự kiến (người)	Số lượng dự án	*Trong đó:* Số lượng dự án mới	Quy mô đất dự kiến (ha)	Quy mô dân số dự kiến (người)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
I. Dự án khu đô thị mới	01												
1. Dự án thuộc thẩm quyền Thủ tướng chính phủ phê duyệt	…												

	Mã số	*Thành phố*				*Thị xã, thị trấn*				*Ngoài ranh giới thành phố, thị xã, thị trấn*			
		Số lượng dự án	*Trong đó:* Số lượng dự án mới	Quy mô đất dự kiến (ha)	Quy mô dân số dự kiến (người)	Số lượng dự án	*Trong đó:* Số lượng dự án mới	Quy mô đất dự kiến (ha)	Quy mô dân số dự kiến (người)	Số lượng dự án	*Trong đó:* Số lượng dự án mới	Quy mô đất dự kiến (ha)	Quy mô dân số dự kiến (người)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
2. Dự án thuộc thẩm quyền Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt													
2. Dự án cải tạo, tái thiết đô thị	…												

Ngày ..... tháng .... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 10/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: 15/6, 15/12, 15/3 năm sau

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ

(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Tổng công suất cấp nước thiết kế của nhà máy nước	m^3/ngày	01							
2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m^3/ngày	02							
3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	03							
4. Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	04							
4.1. Tổng dân số thành thị được cung cấp nước sạch từ công trình cấp nước tập trung	Người	05							
5. Mức cấp nước bình quân đầu người	l/người.ngđ	06							
6. Tổng công suất các nhà máy xử lý nước thải	m^3/ngày	07							

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
7. Tỷ lệ dân số thành thị được hưởng dịch vụ thoát nước	%	08							
8. Tỷ lệ chất thải rắn thông thường thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.	%	09							
8.1. Tổng lượng chất thải rắn thông thường phát sinh	Tấn	10							
8.2. Tổng lượng chất thải rắn được thu gom	Tấn	11							
8.3. Tổng lượng chất thải rắn xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	Tấn	12							
9. Tỷ lệ đô thị có công trình xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng									
9.1. Tổng số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định	Đô thị	13							
9.2. Tổng số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định	Đô thị	14							

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
9.3. Tỷ lệ đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định	%	15							
9.4. Tỷ lệ đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định	%	16							

Ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 11/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: 15/6, 15/12, 15/3 năm sau

TỶ LỆ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHỆ CAO XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NƯỚC THẢI ĐẠT TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA TƯƠNG ỨNG

(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Mã số	Khu công nghiệp (khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao)	Khu công nghiệp xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn quy định	Tỷ lệ khu công nghiệp xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn quy định
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
Tổng số	01			
Khu công nghiệp	02			
Khu chế xuất	03			
Khu kinh tế	04			
Khu công nghệ cao	05			

Ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 12/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: 15/12, 15/3 năm sau

TỔNG SỐ NHÀ Ở VÀ TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở ĐÃ ĐƯỢC XÂY DỰNG MỚI

(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Nhà ở đã được xây dựng mới		Chia ra			
					Khu vực đô thị		Khu vực nông thôn	
			Tổng số	*Trong đó:* Nhà ở đã được cải tạo xây dựng lại	Tổng số	*Trong đó:* Nhà ở đã được cải tạo xây dựng lại	Tổng số	*Trong đó:* Nhà ở đã được cải tạo xây dựng lại
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1. Số nhà ở đã được xây dựng mới	Căn hộ/nhà ở	01						
- Nhà ở riêng lẻ	Nhà ở	02						
- Nhà ở chung cư	Căn hộ	03						
2. Diện tích nhà ở đã được xây dựng mới	m^2 sàn	04						
- Nhà ở riêng lẻ	m^2 sàn	05						
- Nhà ở chung cư	m^2 sàn	06						

Ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 13a/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: 15/12, 15/3 năm sau

TỔNG SỐ NHÀ Ở VÀ TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở CÔNG VỤ ĐÃ ĐƯỢC XÂY DỰNG MỚI (HOẶC MUA NHÀ Ở LÀM NHÀ Ở CÔNG VỤ)

(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		Ghi chú
				Nhà chung cư	Nhà ở khác	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
1. Số nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua)	căn hộ/nhà ở	01				
- Xây dựng mới	-	02				
- Nhà ở đã mua làm nhà ở công vụ	-	03				
2. Diện tích nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua)	m^2 sàn	04				
- Xây dựng mới	-	05				
- Nhà ở đã mua làm nhà ở công vụ	-	06				

Ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 13b/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: 15/12, 15/3 năm sau

TỔNG SỐ NHÀ Ở VÀ TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở XÃ HỘI ĐÃ ĐƯỢC XÂY DỰNG MỚI

(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Tổng số**	**Chia theo loại nhà**		**Chia theo nguồn vốn đầu tư**	
				Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ	Nhà nước đầu tư	Các thành phần kinh tế tham gia đầu tư
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
1. Số nhà ở xã hội đã được xây dựng mới	Căn hộ/nhà ở	01					
- Khu vực đô thị	Căn hộ/nhà ở	02					
- Khu vực nông thôn	Căn hộ/nhà ở	03					
2. Diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới	m^2 sàn	04					
- Khu vực đô thị	m^2 sàn	05					
- Khu vực nông thôn	m^2 sàn	06					

Ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 14/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: 15/6, 15/12, 15/3 năm sau

SỐ LƯỢNG SÀN GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Thực hiện trong kỳ báo cáo**	**Ghi chú**
A	*B*	*C*	*1*	*2*
Số lượng Sàn giao dịch bất động sản *(Sàn đã được đăng tải thông tin trên Website Mạng các sàn giao dịch bất động sản Việt Nam)*	Sàn	01		

Ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 15/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: 15/6, 15/12, 15/3 năm sau

SỐ LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN QUA SÀN

(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Tổng số bất động sản để bán, chuyển nhượng**	**Chia ra**			**Bất động sản để cho thuê *(Văn phòng cho thuê)***
				Căn hộ chung cư để bán	**Nhà ở riêng lẻ để bán**	**Đất nền chuyển nhượng**	
A	*B*	*C*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*	*5*
Số lượng giao dịch thông qua Sàn	Lần giao dịch	01					
Giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản qua Sàn	Triệu đồng	02					

Ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 16/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: 15/6, 15/12, 15/3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

CHỈ SỐ GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN
(6 tháng, năm)

	Đơn vị tính	Mã số	Chỉ số	Chỉ số giá bất động sản phân theo			
				Căn hộ chung cư để bán	Nhà ở riêng lẻ để bán	Đất nền chuyển nhượng	Văn phòng cho thuê
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
1. Chỉ số giá bất động sản chung của địa phương	%	01					
2. Chỉ số giá bất động sản từng khu vực của địa phương							
- Tên khu vực	%	02					
…..	%	…					

Ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số 17/BCĐP

(Ban hành theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Ngày nhận báo cáo: 15/6, 15/12, 15/3 năm sau

MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Thực hiện cùng kỳ năm trước**	**Thực hiện trong kỳ báo cáo**	**Tỷ lệ % thực hiện trong kỳ so với cùng kỳ**
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*
1. Xi măng					
1.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	01			
1.2. Công suất thiết kế	Triệu tấn	02			
1.3. Sản lượng xi măng:					
- Sản xuất	Triệu tấn	03			
- Tiêu thụ	Triệu tấn	04			
2. Gạch ốp lát					
2.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	05			
2.2. Công suất thiết kế	Triệu m^2	06			
2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	Triệu m^2	07			
- Tiêu thụ	Triệu m^2	08			
3. Sứ vệ sinh					
3.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	09			
3.2. Công suất thiết kế	Triệu sp	10			

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % thực hiện trong kỳ so với cùng kỳ
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*
3.3. Sản lượng					
- Sản xuất	Triệu sp	11			
- Tiêu thụ	Triệu sp	12			
4. Kính xây dựng					
4.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	13			
4.2. Công suất thiết kế	Triệu m^2	14			
4.3. Sản lượng					
- Sản xuất	Triệu m^2	15			
- Tiêu thụ	Triệu m^2	16			
5. Gạch xây các loại					
5.1. Gạch xây nung					
5.1.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	17			
5.1.2. Công suất thiết kế	Triệu viên	18			
5.1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	Triệu viên	19			
- Tiêu thụ	Triệu viên	20			
5.2. Gạch xây không nung					
5.2.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	21			
5.2.2. Công suất thiết kế	Triệu viên	22			
5.2.3. Sản lượng					

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % thực hiện trong kỳ so với cùng kỳ
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*
- Sản xuất	Triệu viên	23			
- Tiêu thụ	Triệu viên	24			
6. Tấm lợp					
6.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	25			
6.2. Công suất thiết kế	Triệu viên	26			
6.3. Sản lượng					
- Sản xuất	Triệu viên	27			
- Tiêu thụ	Triệu viên	28			

Ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Phụ lục II
GIẢI THÍCH CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Biểu số 01/BCĐP: Chỉ số giá xây dựng

1. Khái niệm, nội dung

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Công trình đại diện được lựa chọn để xác định chỉ số giá xây dựng là các công trình được xây mới, có công năng sử dụng phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến và sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng.

- Loại công trình xây dựng được công bố chỉ số giá là tập hợp các công trình xây dựng được phân loại theo quy định hiện hành.

- Thời điểm gốc là thời điểm được lựa chọn làm gốc để so sánh.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định chỉ số giá xây dựng so với thời điểm gốc.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí nhân công trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí máy thi công xây dựng trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá theo loại vật liệu xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá của từng loại vật liệu xây dựng theo thời gian.

- Chỉ số giá theo loại nhân công xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá của từng loại nhân công xây dựng theo thời gian.

- Chỉ số giá theo nhóm máy thi công xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá ca máy theo thời gian của các loại máy có trong nhóm máy thi công xây dựng.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Phương pháp tính

a) Xác định chỉ số giá xây dựng công trình

Chỉ số giá xây dựng công trình được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng bình quân của chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác với các Chỉ số giá phần xây dựng, phần thiết bị, phần chi phí khác tương ứng của các công trình đại diện lựa chọn.

Chỉ số giá xây dựng công trình (I) được tính theo công thức sau:

$$I = P_{XD}I_{XD} + P_{TB}I_{TB} + P_{CPK}I_{CPK} \qquad (1)$$

Trong đó:

P_{XD}, P_{TB}, P_{CPK} - Tỷ trọng bình quân của chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác của các công trình đại diện lựa chọn;

Tổng các tỷ trọng bình quân nói trên bằng 1;

I_{XD}, I_{TB}, I_{CPK} - Chỉ số giá phần xây dựng, phần thiết bị, phần chi phí khác của công trình đại diện lựa chọn.

Cách xác định các thành phần của công thức (1) như sau:

- Chỉ số giá phần xây dựng, phần thiết bị, phần chi phí khác (I_{XD}, I_{TB}, I_{CPK}) xác định theo hướng dẫn tại mục (b) dưới đây.

- Tỷ trọng bình quân của chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác (P_{XD}, P_{TB}, P_{CPK}) được xác định như sau:

Tỷ trọng bình quân của chi phí xây dựng (P_{XD})*, chi phí thiết bị* (P_{TB})*, chi phí khác* (P_{CPK}) được xác định bằng bình quân số học của các tỷ trọng chi phí xây dựng, tỷ trọng chi phí thiết bị, tỷ trọng chi phí khác tương ứng của các công trình đại diện trong loại công trình.

Tỷ trọng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí khác của từng công trình đại diện bằng tỷ số giữa chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác của công trình đại diện đó so với tổng các chi phí này của công trình. Công thức xác định như sau:

$$P_{XDi} = \frac{G_{XDi}}{G_{XDCTi}} \qquad (2)$$

$$P_{TBi} = \frac{G_{TBi}}{G_{XDCTi}} \qquad (3)$$

$$P_{CPKi} = \frac{G_{CPKi}}{G_{XDCTi}} \qquad (4)$$

Trong đó:

P_{XDi}, P_{TBi}, P_{CPKi} - Tỷ trọng chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác so với tổng các chi phí này của công trình đại diện thứ i;

G_{XDi}, G_{TBi}, G_{CPKi} - Chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác của công trình đại diện thứ i;

G_{XDCTi} - Tổng các chi phí xây dựng, thiết bị và chi phí khác của công trình đại diện thứ i.

Các số liệu về chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và chi phí khác của các công trình đại diện lựa chọn được xác định từ các số liệu thống kê thu thập.

b) Xác định các chỉ số theo cơ cấu chi phí

b.1) Chỉ số giá phần xây dựng (I_{XD}) xác định bằng tích của Chỉ số giá phần chi phí trực tiếp (trừ trực tiếp phí khác) nhân với hệ số liên quan đến các khoản mục chi phí còn lại tính trên thành phần chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí xây dựng.

$$I_{XD} = I_{TT} H \qquad (5)$$

Trong đó:

I_{TT} - Chỉ số giá phần chi phí trực tiếp (trừ trực tiếp phí khác) trong chi phí xây dựng của công trình đại diện;

H - Hệ số các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng gồm trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng được tính trên chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí xây dựng của công trình đại diện.

Chỉ số giá phần chi phí trực tiếp (trừ trực tiếp phí khác) (I_{TT}) được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng bình quân của chi phí vật liệu xây dựng, nhân công, máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp với các chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng tương ứng, được xác định theo công thức sau:

$$I_{TT} = P_{VL} x K_{VL} + P_{NC} x K_{NC} + P_{MTC} x K_{MTC} \qquad (6)$$

Trong đó:

P_{VL}, P_{NC}, P_{MTC} - Tỷ trọng bình quân của chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của các công trình đại diện;

Tổng các tỷ trọng bình quân nói trên bằng 1.

K_{VL}, K_{NC}, K_{MTC} - Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, nhân công xây dựng công trình, máy thi công xây dựng công trình trong chi phí trực tiếp của các công trình đại diện.

Cách xác định các thành phần của công thức (6) như sau:

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, nhân công xây dựng công trình, máy thi công xây dựng công trình (K_{VL}, K_{NC}, K_{MTC}) xác định theo hướng dẫn tại mục (c) dưới đây.

- Tỷ trọng bình quân của chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp (P_{VL}, P_{NC}, P_{MTC}) được xác định như sau:

Tỷ trọng bình quân của chi phí vật liệu (P_{VL})*, nhân công* (P_{NC})*, máy thi công xây dựng* (P_{MTC}) được xác định bằng bình quân của các tỷ trọng chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng của các công trình đại diện lựa chọn.

Tỷ trọng chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng của từng công trình đại diện bằng tỷ số giữa chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng so với tổng các chi phí này của công trình đại diện đó. Công thức xác định như sau:

$$P_{VLi} = \frac{G_{VLi}}{G_{TTi}} \quad (7)$$

$$P_{NCi} = \frac{G_{NCi}}{G_{TTi}} \quad (8)$$

$$P_{MTCi} = \frac{G_{MTCi}}{G_{TTi}} \quad (9)$$

Trong đó:

P_{VLi}, P_{NCi}, P_{MTCi} - Tỷ trọng chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng của công trình đại diện thứ i;

G_{VLi}, G_{NCi}, G_{MTCi} - Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của công trình đại diện thứ i;

G_{TTi} - Tổng của chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công xây dựng của công trình đại diện thứ i.

Chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng được xác định căn cứ vào khối lượng công tác xây dựng thực hiện, các định mức, đơn giá dự toán xây dựng công trình, thông báo giá, báo giá vật liệu, công bố giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công.

Hệ số liên quan đến các khoản mục chi phí còn lại (H) trong chi phí xây dựng được xác định bằng tỷ số của tổng tích các hệ số khoản mục tính trên vật liệu, nhân công, máy thi công nhân với tỷ trọng chi phí tương ứng tại thời điểm so sánh và tổng tích của hệ số đó với tỷ trọng chi phí của chúng tại thời điểm gốc.

Hệ số H có thể được xác định như sau:

$$H = \frac{HS^{M}_{VL}P^{M}_{VL} + HS^{M}_{NC}P^{M}_{NC} + HS^{M}_{M}P^{M}_{MTC}}{HS^{C}_{VL}P_{VL} + HS^{C}_{NC}P_{NC} + HS^{C}_{M}P_{MTC}} \qquad (10)$$

Trong đó:

$HS^{M}_{VL}, HS^{M}_{NC}, HS^{M}_{M}$ - Hệ số các khoản mục chi phí còn lại (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng) trong chi phí xây dựng được tính trên chi phí VL, NC, MTC tại thời điểm so sánh;

$HS^{C}_{VL}, HS^{C}_{NC}, HS^{C}_{M}$ - Hệ số các khoản mục chi phí còn lại (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng) trong chi phí xây dựng được tính trên chi phí VL, NC, MTC tại thời điểm gốc;

$P^{M}_{VL}, P^{M}_{NC}, P^{M}_{MTC}$ - Tỷ trọng chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công tại thời điểm so sánh.

Tỷ trọng chi phí của từng loại chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí trực tiếp tại thời điểm so sánh xác định bằng tỷ trọng chi phí tương ứng tại thời điểm gốc nhân với chỉ số giá của nó chia cho Chỉ số giá phần chi phí trực tiếp.

$$P^{M}_{VL} = \frac{P_{VL}K_{VL}}{I_{TT}} \qquad (11)$$

$$P^{M}_{VL} = \frac{P_{NC}K_{NC}}{I_{TT}} \qquad (12)$$

$$P^{M}_{VL} = \frac{P_{MTC}K_{MTC}}{I_{TT}} \qquad (13)$$

Hệ số liên quan đến các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng gồm: trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng tính trên chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được xác định căn cứ vào hướng dẫn việc lập dự toán chi phí xây dựng ban hành tại thời điểm gốc và thời điểm so sánh và loại công trình.

b.2) Chỉ số giá phần thiết bị công trình (I_{TB}) được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng bình quân chi phí mua sắm thiết bị chủ yếu, chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị chủ yếu đó (nếu có) nhân với hệ số biến động các chi phí tương ứng nói trên của các công trình đại diện lựa chọn.

$$I_{TB} = P_{STB}xK_{STB} + P_{LĐ}xK_{LĐ} \qquad (14)$$

Trong đó:

P_{STB}, $P_{LĐ}$ - Tỷ trọng bình quân chi phí mua sắm thiết bị chủ yếu, chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị chủ yếu đó (nếu có) của các công trình đại diện lựa chọn;

K_{STB}, $K_{LĐ}$ - Hệ số biến động chi phí mua sắm thiết bị chủ yếu, hệ số biến động chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị chủ yếu đó (nếu có) của các công trình đại diện lựa chọn.

Hệ số biến động chi phí mua sắm thiết bị chủ yếu được xác định bằng tỷ số giữa chi phí mua sắm thiết bị bình quân tại thời điểm so sánh với thời điểm gốc.

Giá thiết bị xác định theo phương pháp điều tra, thống kê số liệu giá cả của những loại thiết bị chủ yếu có số lượng lớn, giá cả cao và biến động nhiều trên thị trường, hoặc có thể xác định trên cơ sở tham khảo mức độ trượt giá thiết bị, hoặc tính theo yếu tố trượt giá của cơ cấu sản xuất thiết bị.

Các loại thiết bị chủ yếu là những loại thiết bị có tỷ trọng chi phí lớn trong chi phí mua sắm thiết bị. Ví dụ đối với các công trình xây dựng dân dụng: hệ thống thang máy, hệ thống điều hòa v.v...; đối với các công trình xây dựng công nghiệp: dây chuyền công nghệ sản xuất chính v.v.

Hệ số biến động chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị (nếu có) xác định như đối với chỉ số giá phần xây dựng. Tỷ trọng chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị (nếu có) có thể tính bằng 6 - 10% của chi phí mua sắm thiết bị.

b.3) Chỉ số giá phần chi phí khác (I_{CPK}) được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng bình quân các khoản mục chi phí chủ yếu trong chi phí khác của các công trình đại diện nhân với hệ số biến động các khoản mục chi phí tương ứng, được xác định theo công thức sau:

$$I_{CPK} = \sum_{s=1}^{e} P_{KMKs} K_{KMKs} \qquad (15)$$

Trong đó:

P_{KMKs} - Tỷ trọng bình quân của khoản mục chi phí chủ yếu thứ s trong tổng chi phí các khoản mục chủ yếu thuộc phần chi phí khác của các công trình đại diện;

K_{KMKs} - Hệ số biến động chi phí của khoản mục chi phí chủ yếu thứ s trong chi phí khác của các công trình đại diện;

e - Số khoản mục chi phí chủ yếu thuộc chi phí khác của các công trình đại diện.

Các khoản mục chi phí chủ yếu trong chi phí khác của công trình đại diện là những khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí khác của công trình đại diện, ví dụ đối với công trình xây dựng dân dụng, những khoản mục chi phí chủ yếu trong chi phí khác như chi phí khảo sát xây dựng, chi phí thiết kế xây dựng, chi phí lập dự án đầu tư xây dựng công trình, chi phí quản lý dự án,…

Đối với những khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 1,5% trong tổng chi phí khác của công trình đại diện thì có thể không xét tới.

Đối với một số khoản mục chi phí khác tính trên chi phí xây dựng hoặc chi phí thiết bị thì các hệ số biến động của chúng được lấy bằng Chỉ số giá phần xây dựng hoặc Chỉ số giá phần thiết bị tương ứng.

Đối với một số khoản mục chi phí khác tính trên tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị thì các hệ số biến động của chúng được lấy bằng bình quân của Chỉ số giá phần xây dựng và Chỉ số giá phần thiết bị.

c) Xác định các chỉ số theo yếu tố chi phí

c.1) Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình (K_{VL}) được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng chi phí từng loại vật liệu chủ yếu nhân với chỉ số giá loại vật liệu chủ yếu tương ứng đó. Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình tại thời điểm so sánh như sau:

$$K_{VL} = \sum_{j=1}^{m} P_{vlj} K_{VLj} \qquad (16)$$

Trong đó:

P_{vlj} - Tỷ trọng chi phí bình quân của loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j trong tổng chi phí các loại vật liệu xây dựng chủ yếu của các công trình đại diện;

K_{Vji} - Chỉ số giá loại vật liệu xây dựng thứ j;

m - Số loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

Tỷ trọng chi phí bình quân (P_{vlj}) của loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j trong tổng chi phí các loại vật liệu chủ yếu bằng bình quân các tỷ trọng chi phí loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j của các công trình đại diện.

Tổng các tỷ trọng chi phí loại vật liệu xây dựng chủ yếu bằng 1.

Tỷ trọng chi phí của từng loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j của từng công trình đại diện được tính bằng tỷ số giữa chi phí loại vật liệu chủ yếu thứ j so với tổng chi phí các loại vật liệu chủ yếu trong chi phí trực tiếp của công trình đại diện đó, được xác định như sau:

$$P^{i}_{vlj} = \frac{G^{i}_{vlj}}{\sum_{j=1}^{m} G^{i}_{vlj}} \qquad (17)$$

Trong đó:

P^{i}_{vlj} - Tỷ trọng chi phí loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j của công trình đại diện i;

G^{i}_{vlj} - Chi phí loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j của công trình đại diện i.

Các loại vật liệu xây dựng chủ yếu được quy định bao gồm: Xi măng, cát xây dựng, đá xây dựng, gỗ xây dựng, gạch xây, gạch ốp lát, thép xây dựng, vật liệu bao che, vật liệu điện, vật liệu nước, nhựa đường, vật liệu hoàn thiện.

Tùy theo đặc điểm, tính chất cụ thể của từng công trình xây dựng, loại vật liệu xây dựng chủ yếu có thể bổ sung để tính toán cho phù hợp.

Chỉ số giá loại vật liệu xây dựng (K_{VLj}) được tính bằng bình quân các chỉ số giá của các loại vật liệu xây dựng có trong nhóm vật liệu đó.

Chỉ số giá của từng loại vật liệu trong nhóm được xác định bằng tỷ số giữa giá bình quân đến hiện trường của loại vật liệu xây dựng đó tại thời điểm so sánh so với thời điểm gốc.

c.2) Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình (K_{NC}) xác định bằng bình quân các chỉ số giá nhân công xây dựng của các loại thợ chủ yếu của công trình hoặc loại công trình.

Các loại nhân công xây dựng chủ yếu được quy định như sau: Nhân công lao động phổ thông, nhân công nề, nhân công cho công tác bê tông, nhân công làm mộc, nhân công chế tạo, lắp dựng thép, nhân công lắp đặt điện, nhân công lắp đặt nước, nhân công xây dựng đường.

Tùy theo đặc điểm, tính chất cụ thể của từng công trình/loại công trình xây dựng để lựa chọn loại nhân công chủ yếu phục vụ tính toán chỉ số giá nhân công xây dựng công trình cho phù hợp.

Chỉ số giá loại nhân công xây dựng xác định bằng tỷ số giữa tiền lương ngày công bậc thợ bình quân tại thời điểm so sánh với thời điểm gốc.

c.3) Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình (K_{MTC}) được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng bình quân chi phí nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu nhân với chỉ số giá của nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu này, cụ thể như sau:

$$K_{MTC} = \sum_{k=1}^{f} P_{Mk} K_{Mk} \qquad (18)$$

Trong đó:

P_{Mk} - Tỷ trọng bình quân chi phí nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu thứ k trong tổng chi phí các nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu của các công trình đại diện;

K_{Mk} - Chỉ số giá của nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu thứ k của các công trình đại diện;

f - Số nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu của các công trình đại diện.

Tỷ trọng bình quân chi phí nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu k trong tổng chi phí các nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu (P_{Mk}) bằng bình quân tỷ trọng chi phí nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu k của các công trình đại diện.

Tổng các tỷ trọng chi phí nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu bằng 1.

Tỷ trọng chi phí của từng nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu của từng công trình đại diện được tính bằng tỷ số giữa chi phí nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu đó so với tổng chi phí các nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu trong chi phí trực tiếp của công trình đại diện. Công thức xác định như sau:

$$P^{i}_{Mk} = \frac{G^{i}_{Mk}}{\sum_{k=1}^{f} G^{i}_{Mk}} \qquad (19)$$

Trong đó:

P^{i}_{Mk} - Tỷ trọng chi phí nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu thứ k của công trình đại diện thứ i;

G^{i}_{Mk} - Chi phí nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu thứ k của công trình đại diện thứ i.

Các nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu được quy định bao gồm: nhóm máy làm đất, nhóm máy vận chuyển, nhóm máy nâng hạ, nhóm máy phục vụ công tác bê tông, nhóm máy gia công kim loại, nhóm máy phục vụ công tác cọc, máy đào hầm, nhóm máy làm đường.

Tùy theo đặc điểm, tính chất cụ thể của từng công trình xây dựng, các nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu có thể bổ sung để tính toán cho phù hợp.

Chỉ số giá nhóm máy thi công xây dựng (K_{Mk}) được tính bằng bình quân các chỉ số giá ca máy và thiết bị thi công của các loại máy và thiết bị thi công có trong nhóm.

Chỉ số giá ca máy và thiết bị thi công của từng loại máy và thiết bị thi công được xác định bằng tỷ số giữa giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng của loại máy và thiết bị thi công đó tại thời điểm so sánh so với thời điểm gốc.

d) Tổng hợp xác định chỉ số giá cho địa phương (trường hợp có phân chia khu vực tính toán)

Trong trường hợp địa phương có phân chia nhiều khu vực để xác định chỉ số giá xây dựng, việc tổng hợp các chỉ số giá các khu vực của địa phương thành chỉ số giá cho địa phương thực hiện theo công thức sau:

$$I_{diaphuong} = \sum_{t=1}^{n} P_{KVt} I_{KVt} \qquad (20)$$

Trong đó:

P_{KVt} - Tỷ trọng giá trị vốn đầu tư xây dựng của địa phương t trong tổng giá trị vốn đầu tư xây dựng của địa phương trong năm trước năm tính toán;

I_{KVt} - Chỉ số giá xây dựng của khu vực t;

n - Số khu vực thuộc địa phương.

Việc tính toán chỉ số giá xây dựng khu vực được thực hiện như trình bày ở phần trên.

2.2. Cách ghi biểu*:*

Cột 1: Ghi các chỉ số giá tương ứng với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A.

Trong đó:

Chỉ số giá xây dựng công trình và chỉ số giá theo cơ cấu chi phí báo cáo theo quý và năm.

Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí và chỉ số giá theo yếu tố đầu vào báo cáo theo tháng, quý và năm.

3. Nguồn số liệu

Số liệu các Sở Xây dựng các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thu thập tính toán và chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo.

Biểu số 02/BCĐP: Doanh nghiệp và lực lượng hoạt động xây dựng

1. Khái niệm, nội dung

- Tổng số doanh nghiệp hoạt động xây dựng là tổng số các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tư vấn xây dựng và thi công xây dựng được cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận đầu tư (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) ở địa phương tại các thời kỳ báo cáo.

- Tổng số lực lượng lao động xây dựng là tổng số lao động tham gia hoạt động xây dựng của doanh nghiệp.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước.

- Cột 2: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Cập nhật từ số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của các Cục thống kê địa phương.

- Số liệu được cập nhật từ Sở Kế hoạch và đầu tư địa phương.

Biểu số 03/BCĐP: Tổng số công trình xây dựng trên địa bàn

1. Khái niệm, nội dung

- Công trình xây dựng là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, cụ thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình xây dựng bao gồm công trình xây dựng công cộng, nhà ở, công trình công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, năng lượng và các công trình khác.

- Công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng là những công trình theo quy định phải xin phép đã được cấp phép.

- Tổng số công trình xây dựng được cấp giấy phép xây dựng bao gồm tổng số các loại công trình, nhà ở riêng lẻ, giấy phép xây dựng tạm, giấy phép xây dựng nhà ở nông thôn.

- Số công trình xây dựng được miễn giấy phép xây dựng là những công trình được miễn phép theo quy định của pháp luật.

- Tổng số công trình xây dựng sai quy định là những công trình xây dựng không có giấy phép xây dựng và những công trình xây dựng sai so với giấy phép quy định.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Công thức tính:

$$\text{Tổng số công trình xây dựng trên địa bàn} = \text{Tổng số công trình XD được cấp phép xây dựng} + \text{Số công trình được miễn giấy phép xây dựng} + \text{Số công trình xây dựng không phép}$$

$$\text{Tỷ lệ công trình xây dựng có giấy phép xây dựng} = \frac{\text{Số công trình được cấp GPXD}}{\text{Số công trình được cấp GPXD} + \text{Số công trình không có GPXD}} \times 100\%$$

Trong đó:

- Tỷ lệ công trình xây dựng được cấp GPXD tạm:

$$\text{Tỷ lệ công trình XD được cấp GPXD tạm} = \frac{\text{Số công trình được cấp GPXD tạm}}{\text{Tổng số công trình được cấp GPXD}} \times 100\%$$

- Tỷ lệ nhà ở nông thôn được cấp GPXD:

$$\text{Tỷ lệ nhà ở nông thôn được cấp GPXD} = \frac{\text{Số nhà ở nông thôn được cấp GPXD}}{\text{Tổng số công trình được cấp GPXD}} \text{ x } 100\%$$

- Tỷ lệ công trình xây dựng sai giấy phép xây dựng:

$$\text{Tỷ lệ công trình XD sai GPXD} = \frac{\text{Số công trình XD sai phép}}{\text{Tổng số công trình được cấp GPXD}} \text{ x } 100\%$$

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước.

- Cột 2: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được cơ quan chuyên môn thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố.

Biểu số 04/BCĐP: Tổng số sự cố về chất lượng công trình xây dựng

1. Khái niệm, nội dung

Sự cố công trình xây dựng được phân loại tùy theo mức độ hư hỏng công trình như sau:

* Sự cố cấp I bao gồm một trong các hư hỏng sau:

- Hư hỏng công trình cấp đặc biệt làm ảnh hưởng tới an toàn của công trình nhưng chưa gây sập, đổ công trình xây dựng.

- Sập, đổ hoàn toàn công trình cấp I và cấp II hoặc bộ phận công trình của công trình cấp đặc biệt nhưng không gây thiệt hại về người.

- Sập, đổ một bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng ở mọi cấp gây thiệt hại về người từ 3 người trở lên.

* Sự cố cấp II bao gồm một trong các hư hỏng sau:

- Hư hỏng công trình cấp I và cấp II làm ảnh hưởng tới an toàn của công trình nhưng chưa gây sập, đổ công trình.

- Sập, đổ hoàn toàn công trình cấp III và cấp IV hoặc một bộ phận công trình của công trình cấp I và cấp II nhưng không gây thiệt hại về người.

- Sập đổ một bộ phận công trình, hoặc công trình mọi cấp (trừ công trình cấp đặc biệt) gây thiệt hại về người từ 1 đến 2 người.

* Sự cố cấp III bao gồm một trong các hư hỏng sau:

- Hư hỏng công trình cấp III, IV làm ảnh hưởng tới an toàn của công trình nhưng chưa gây sập, đổ công trình.

- Sập, đổ một bộ phận công trình, công trình cấp III, IV nhưng không gây thiệt hại về người.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước.

- Cột 2: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được cơ quan chuyên môn cấp huyện tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố.

Biểu số 05/BCĐP: Tai nạn lao động trong thi công xây dựng

1. Khái niệm, nội dung

- Tai nạn lao động là những sự cố xảy ra do sự cố công trình, do biện pháp thi công, do người lao động, do các yếu tố khác.

- Tổng số vụ tai nạn trong thi công xây dựng bao gồm tổng số vụ tai nạn lao động do sự cố công trình, do biện pháp thi công, do người lao động, do các yếu tố khác.

- Tổng số người chết do tai nạn lao động là số người chết do sự cố công trình, do biện pháp thi công, do người lao động, do các yếu tố khác.

- Tổng số người bị thương do tai nạn lao động là số người bị thương trong quá trình lao động do sự cố công trình, do biện pháp thi công, do người lao động, do các yếu tố khác.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Công thức tính:

Tỷ lệ người chết do tai nạn lao động:

$$\text{Tỷ lệ người chết do sự cố công trình} = \frac{\text{Số người chết do sự cố công trình}}{\text{Tổng số người chết do tai nạn lao động}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ lệ người chết do biện pháp thi công} = \frac{\text{Số người chết do biện pháp thi công}}{\text{Tổng số người chết do tai nạn lao động}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ lệ người chết do người lao động} = \frac{\text{Số người chết do người lao động}}{\text{Tổng số người chết do tai nạn lao động}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ lệ người chết do yếu tố khác} = \frac{\text{Số người chết do yếu tố khác}}{\text{Tổng số người chết do tai nạn lao động}} \times 100\%$$

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước.

- Cột 2: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được cơ quan chuyên môn cấp huyện tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố.

Biểu số 06/BCĐP: **Số lượng và dân số đô thị**

1. Khái niệm, nội dung

- Số lượng đô thị là số lượng các đô thị loại I đến loại V đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận trên địa bàn các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương gồm thành phố thuộc tỉnh, thị xã và thị trấn.

- Đô thị phân theo loại đô thị (Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009) thành 6 loại như sau:

+ Đô thị loại đặc biệt là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm các quận nội thành và các đô thị trực thuộc);

+ Đô thị loại I, II là thành phố trực thuộc Trung ương (bao gồm các quận nội thành và các đô thị trực thuộc) hoặc trực thuộc tỉnh;

+ Đô thị loại III là thành phố hoặc thị xã thuộc tỉnh;

+ Đô thị loại IV là thị xã thuộc tỉnh, thị trấn thuộc huyện;

+ Đô thị loại V là thị trấn thuộc huyện, hoặc điểm dân cư tập trung được UBND tỉnh quyết định công nhận là đô thị loại V.

- Dân số toàn đô thị là dân số tính theo ranh giới hành chính của đô thị.

- Dân số khu vực nội thị (nội thành, nội thị) là dân số thuộc ranh giới hành chính các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, các phường của thành phố, thị xã thuộc tỉnh.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Phương pháp tính:

Dân số toàn đô thị:

$$N = N_1 + N_2$$

Trong đó:

N - Dân số toàn đô thị (người);

N_1 - Dân số của nội thị (người);

N_2 - Dân số của ngoại thị (người).

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số lượng đô thị chia theo loại đô thị trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi dân số toàn đô thị theo phân loại đô thị trong kỳ báo cáo.

- Cột 3: Ghi dân số khu vực nội thị theo phân loại đô thị trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được cơ quan chuyên môn cấp huyện phối hợp với Chi cục thống kê cấp huyện thu thập, tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố.

Biểu số 07/BCĐP: Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị

Mục A: Báo cáo về quy hoạch vùng tỉnh

1. Khái niệm, nội dung

- Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch là diện tích đất xây dựng đô thị theo đồ án quy hoạch vùng tỉnh đã được phê duyệt.

- Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo được giải thích tại biểu số 08/BCĐP.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi chi tiết vùng tỉnh có quy hoạch trong kỳ báo cáo;

- Cột C: Ghi năm vùng tỉnh có quy hoạch được phê duyệt;

- Cột 1: Ghi diện tích đất đô thị tương ứng đối với các quy hoạch vùng tỉnh tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Ghi diện tích đất xây dựng đô thị trong kỳ báo cáo tương ứng với quy hoạch vùng tỉnh tại cột A.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu được Sở Xây dựng trực tiếp chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo.

- Riêng đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Quy hoạch Kiến trúc chịu trách nhiệm báo cáo.

Mục B: Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng

1. Khái niệm, nội dung

- Diện tích quy hoạch theo quy hoạch chung xây dựng của một khu chức năng (khu kinh tế, khu công nghiệp, khu văn hóa thể thao du lịch cấp quốc gia, khu bảo tồn di sản cấp quốc gia và các khu chức năng cấp quốc gia khác) là diện tích phạm vi lập quy hoạch theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Diện tích quy hoạch theo quy hoạch chi tiết xây dựng là diện tích (hoặc tổng diện tích) phạm vi lập quy hoạch theo các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi cụ thể tên các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu văn hóa thể thao du lịch cấp quốc gia, khu bảo tồn di sản cấp quốc gia và các khu chức năng cấp quốc gia khác có trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo;

- Cột C: Ghi năm phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng đối với các khu chức năng tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 1: Ghi diện tích quy hoạch theo quy hoạch chung xây dựng đối với các khu chức năng tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Ghi tổng số đồ án đã được lập quy hoạch chi tiết đối với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu văn hóa, thể thao, du lịch và khu chức năng khác tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 3: Ghi diện tích quy hoạch theo quy hoạch chi tiết xây dựng đối với các khu chức năng tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Đối với các khu chức năng không phải lập quy hoạch chung xây dựng (khu công nghiệp có diện tích nhỏ hơn 500 ha; khu công nghiệp gắn liền với khu đô thị, khu kinh doanh tập trung khác,...) không cần phải ghi số liệu tại cột 1 nhưng phải có số liệu về quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được cơ quan chuyên môn thuộc cấp huyện, Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu văn hóa, thể thao, du lịch, các khu chức năng khác tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố.

Mục C: Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500

1. Khái niệm, nội dung

- Diện tích quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết (QHCT) là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 trong phạm vi đô thị tương ứng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Diện tích quy hoạch đối với quy hoạch phân khu (QHPK) là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các đồ án QHPK (QHCT tỷ lệ 1/2000 được phê duyệt trước khi Luật Quy hoạch đô thị có hiệu lực) trong phạm vi đô thị tương ứng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ phủ kín QHCT (QHPK) đô thị} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu vực đã có QHCT (QHPK) được duyệt}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt}} \times 100\%$$

Cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi cụ thể từng đô thị có quy hoạch phân khu (và quy hoạch chi tiết 1/2000 trước khi Luật Quy hoạch có hiệu lực), quy hoạch chi tiết 1/500;

- Cột 1: Ghi số lượng đồ án QHPK, QHCT đối với các đô thị tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Ghi tổng diện tích QHPK, QHCT đối với các đô thị tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu được cơ quan chuyên môn cấp huyện tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố.

- Riêng đối với thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Quy hoạch Kiến trúc chịu trách nhiệm báo cáo.

Mục D: Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Khái niệm, nội dung

- Số xã có quy hoạch là: số lượng xã đã được lập quy hoạch xã nông thôn mới theo Thông tư số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT về Quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ xã có quy hoạch xây dựng nông thôn mới} = \frac{\text{Số xã đã có quy hoạch nông thôn mới}}{\text{Tổng số xã}} \text{ x } 100\%$$

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số xã trên địa bàn tỉnh, thành phố trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Ghi số lượng xã đã được lập quy hoạch xã nông thôn mới theo Thông tư số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu được cơ quan chuyên môn cấp huyện tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố.

- Riêng đối với thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Quy hoạch Kiến trúc chịu trách nhiệm báo cáo.

Biểu số 08/BCĐP: Diện tích Đất đô thị

1. Khái niệm, nội dung

- Diện tích đất toàn đô thị là diện tích thuộc ranh giới hành chính của đô thị, bao gồm: nội thành, ngoại thành, nội thị, ngoại thị và thị trấn.

- Đất nội thị là diện tích đất thuộc ranh giới hành chính các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, các phường của thành phố, thị xã thuộc.

- Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt là diện tích đất xây dựng đô thị được xác định tại đồ án quy hoạch chung đô thị được duyệt.

- Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo là đất xây dựng các khu chức năng đô thị (bao gồm cả các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị). Đất dự phòng phát triển, đất nông lâm nghiệp trong đô thị và các loại đất không phục vụ cho hoạt động của các chức năng đô thị không phải là đất xây dựng đô thị.

- Diện tích đất cây xanh công cộng cấp đô thị (quảng trường công viên, vườn hoa, vườn dạo,… bao gồm cả diện tích mặt nước nằm trong khuôn viên các công trình này và diện tích cây xanh cảnh quan ven sông được quy hoạch xây dựng thuận lợi cho người dân đô thị tiếp cận và sử dụng cho các mục đích luyện tập, thể dục thể thao, nghỉ ngơi, giải trí, thư giãn…).

- Diện tích đất giao thông đô thị bao gồm diện tích đường đô thị; diện tích các công trình đầu mối giao thông; diện tích đường giao thông đối ngoại và diện tích bến, bãi đỗ xe.

- Diện tích bến, bãi đỗ xe trong đô thị bao gồm bến bãi ô tô khách, hàng hóa; Bãi đỗ xe trong đô thị.

2. Phương pháp tính, cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột C: Ghi năm phê duyệt quy hoạch chung của từng loại đô thị tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi diện tích đất của từng loại đô thị tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được cơ quan chuyên môn cấp huyện tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố.

Biểu số 09/BCĐP: Dự án đầu tư phát triển đô thị

1. Khái niệm, nội dung

- Dự án đầu tư phát triển đô thị là dự án đầu tư xây dựng một công trình hay tổ hợp công trình trong khu vực phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Dự án khu đô thị mới là dự án đầu tư xây dựng một khu đô thị đồng bộ có hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khu dân cư và các công trình dịch vụ khác, được phát triển nối tiếp đô thị hiện có hoặc hình thành khu đô thị tách biệt, có ranh giới và chức năng được xác định phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; khu đô thị mới có địa giới hành chính thuộc một tỉnh.

- Dự án cải tạo, tái thiết đô thị là dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị theo tuyến phố, ô phố hoặc một khu vực trong đô thị đã có quyết định phê duyệt, đã và đang triển khai thực hiện.

2. Phương pháp tính, cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số lượng dự án khu đô thị mới, dự án cải tạo, tái thiết đô thị trên địa bàn thành phố thuộc tỉnh có trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Ghi số lượng dự án khu đô thị mới, dự án cải tạo, tái thiết đô thị đã và đang hoạt động trong giai đoạn 5 năm gần đây trên địa bàn thành phố thuộc tỉnh có trong kỳ báo cáo;

- Cột 3, 4: Ghi quy mô đất dự kiến, quy mô dân số dự kiến của dự án khu đô thị mới, dự án cải tạo, tái thiết đô thị trên địa bàn thành phố thuộc tỉnh có trong kỳ báo cáo;

- Cột 5: Ghi số lượng dự án khu đô thị mới, dự án cải tạo, tái thiết đô thị trên địa bàn thị xã, thị trấn thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có trong kỳ báo cáo;

- Cột 6: Ghi số lượng dự án khu đô thị mới, dự án cải tạo, tái thiết đô thị đã và đang hoạt động trong giai đoạn 5 năm gần đây trên địa bàn thị xã, thị trấn thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có trong kỳ báo cáo.

- Cột 7, 8: Ghi quy mô đất dự kiến, quy mô dân số dự kiến của dự án khu đô thị mới, dự án cải tạo, tái thiết đô thị trên địa bàn địa bàn thị xã, thị trấn thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có trong kỳ báo cáo.

- Cột 9: Ghi số lượng dự án khu đô thị mới, dự án cải tạo, tái thiết đô thị thuộc phạm vi ngoài ranh giới thành phố, thị xã, thị trấn có trong kỳ báo cáo.

- Cột 10: Ghi số lượng dự án khu đô thị mới, dự án cải tạo, tái thiết đô thị đã và đang hoạt động trong giai đoạn 5 năm gần đây thuộc phạm vi ngoài ranh giới thành phố, thị xã, thị trấn có trong kỳ báo cáo.

- Cột 11, 12: Ghi quy mô đất dự kiến, quy mô dân số dự kiến của dự án khu đô thị mới, dự án cải tạo, tái thiết đô thị trên địa bàn thành phố thuộc tỉnh có trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được các Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo.

Biểu số 10/BCĐF: Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị

1. Khái niệm, nội dung

- Nước sạch là nước được cung cấp từ hệ thống cấp nước tập trung đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

- Nước thải là vật chất ở thể lỏng được thải ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

- Chất thải rắn là vật chất ở thể rắn được thải ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác.

* Tổng công suất cấp nước thiết kế của nhà máy nước là tổng công suất thiết kế của các nhà máy nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

* Tổng công suất khai thác của nhà máy nước là tổng công suất cấp nước thực tế cung cấp vào mạng lưới đường ống qua đồng hồ tổng của các nhà máy nước.

* Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch là tỷ lệ giữa tổng lượng nước không thu được tiền trên tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng.

- Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn qua đồng hồ tổng là lượng nước thực tế phát vào mạng lưới đường ống cấp nước được xác định qua đồng hồ đo nước tại nhà máy nước.

- Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng là tổng lượng nước thực tế khách hàng đã dùng nước và đã trả tiền nước.

- Tổng lượng nước không thu được tiền từ người sử dụng bao gồm lượng nước khách hàng đã sử dụng nhưng không trả tiền nước và lượng nước bị thất thoát trên mạng lưới đường ống.

* Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch (%) là tỷ lệ phần trăm số dân trong khu vực thành thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung trong tổng số dân thành thị.

* Mức cấp nước bình quân đầu người là lượng nước sạch bình quân cấp cho một người dân đô thị trong một ngày đêm (l/ng.ngđ).

- Tổng lượng nước cấp cho sinh hoạt là tổng lượng nước cấp cho khách hàng là hộ gia đình sử dụng nước trên địa bàn (m^3/ngđ).

* Tổng công suất các nhà máy xử lý nước thải là tổng công suất các nhà máy, trạm xử lý nước thải đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

* Tỷ lệ dân cư thành thị được hưởng dịch vụ thoát nước là tỷ lệ phần trăm số dân cư thành thị được hưởng dịch vụ thoát nước trong tổng số dân cư thành thị.

- Tổng số dân thành thị được hưởng dịch vụ thoát nước là số dân trong lưu vực có hệ thống thoát nước đô thị hoặc số dân được đấu nối từ hệ thống thoát nước của hộ gia đình vào hệ thống thoát nước đô thị.

* Tổng lượng chất thải rắn thông thường phát sinh là tổng khối lượng chất thải rắn thông thường phát thải trong sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và các hoạt động khác.

- Xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh, công nghệ trong nước được cấp giấy chứng nhận,…) làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại hoặc không có ích trong chất thải rắn; thu hồi tái chế, tái sử dụng lại các thành phần có ích trong chất thải rắn bảo đảm không ô nhiễm môi trường xung quanh.

- Tổng lượng chất thải rắn đã được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng là tổng lượng chất thải rắn đã được đưa về các khu xử lý và được xử lý, tái chế với công nghệ phù hợp, đạt quy chuẩn hiện hành.

- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng là tỷ lệ phần trăm chất thải rắn đã được xử lý, tái chế đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam cho phép trong tổng số chất thải rắn thông thường được thu gom.

- Xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, bảo đảm nước thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Phương pháp tính:

- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch:

$$\text{Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch} = \frac{\text{Dân số thành thị được cung cấp nước sạch}}{\text{Tổng dân số thành thị}} \times 100\%$$

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch là hiệu số của 100% trừ đi thương số của tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng chia cho tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng.

$$\text{Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước} = 100\% - \frac{\text{Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng}}{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng}} \times 100\%$$

- Mức cấp nước bình quân đầu người:

$$\text{Mức cấp nước bình quân đầu người (l/ng.ngđ)} = \frac{\text{Tổng lượng nước cấp cho sinh hoạt (l/ngđ)}}{\text{Tổng dân số thành thị}} \times 100\%$$

- Tỷ lệ dân số thành thị được hưởng dịch vụ thoát nước:

$$\text{Tỷ lệ dân số thành thị được hưởng dịch vụ thoát nước} = \frac{\text{Tổng số dân cư thành thị được hưởng dịch vụ thoát nước}}{\text{Tổng số dân cư thành thị}} \times 100\%$$

- Tỷ lệ chất thải rắn thông thường thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn thông thường thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng} = \frac{\text{Tổng lượng chất thải rắn đã được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng}}{\text{Tổng lượng chất thải rắn đã được thu gom ở các đô thị}} \times 100\%$$

- Tỷ lệ đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

$$\text{Tỷ lệ đô thị từ loại V trở lên có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia} = \frac{\text{Số lượng đô thị từ loại V trở lên có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}}{\text{Tổng số các đô thị}} \times 100\%$$

- Tỷ lệ đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

$$\text{Tỷ lệ đô thị từ loại V trở lên có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia} = \frac{\text{Số lượng đô thị từ loại V trở lên có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}}{\text{Tổng số các đô thị}} \times 100\%$$

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số (hoặc tỷ lệ hoặc số liệu bình quân) tương ứng với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi chi tiết với từng loại đô thị đối với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Các số liệu về dân số thành thị: lấy thông tin dân số từ Cục thống kê địa phương;

- Các chỉ tiêu, số liệu về cấp, thoát nước đô thị đối với các tỉnh sẽ được thu thập thông qua các đơn vị cấp nước, thoát nước trên địa bàn;

- Số liệu về chất thải rắn phát sinh trên địa bàn được thu thập từ các công ty vệ sinh môi trường đô thị đóng trên địa bàn;

- Số liệu về lượng chất thải rắn đã được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được Sở Xây dựng thu thập từ các nhà máy xử lý đóng trên địa bàn.

Biểu số 11/BCĐP: Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

1. Khái niệm, nội dung

- Khu công nghiệp là khu tập trung các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, trong khu công nghiệp có thể có Doanh nghiệp chế xuất.

- Khu chế xuất là khu công nghiệp tập trung các doanh nghiệp chế xuất chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

- Khu kinh tế là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia} = \frac{\text{Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia}}{\text{Tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao}} \times 100\%$$

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao và chia theo từng loại tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Ghi tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và chia theo từng loại tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được thu thập trực tiếp từ các công ty vệ sinh môi trường đóng trên địa bàn và các doanh nghiệp dịch vụ môi trường tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

Biểu số 12/BCĐP: Tổng số nhà ở đã được xây dựng mới và tổng diện tích nhà ở đã được xây dựng mới

1. Khái niệm, nội dung

- Tổng số nhà ở đã được xây dựng mới là tổng số căn hộ trong các nhà chung cư và những ngôi nhà ở riêng lẻ do các tổ chức, cá nhân đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn.

- Nhà chung cư là nhà ở có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình sử dụng chung.

- Căn hộ là nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nhà chung cư.

- Nhà ở riêng lẻ là ngôi nhà (1 tầng hoặc nhiều tầng) được xây dựng trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân (bao gồm cả nhà biệt thự).

- Nhà ở cải tạo xây dựng lại là nhà ở cũ hoặc đã hư hỏng nay được phá dỡ để xây dựng lại nhà ở mới.

- Tổng diện tích nhà ở đã được xây dựng mới là tổng diện tích sàn căn hộ trong các nhà chung cư và diện tích sàn các nhà ở riêng lẻ tăng thêm trong kỳ báo cáo tính theo m^2 do các tổ chức, cá nhân xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Phương pháp tính:

Tổng diện tích sàn ngôi nhà/căn hộ được tính như sau:

- Đối với căn hộ chung cư là tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình. Không tính diện tích sử dụng chung như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...

- Đối với nhà ở riêng lẻ là diện tích sàn xây dựng để sử dụng cho mục đích để ở của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà. Không tính diện tích của những ngôi nhà riêng lẻ không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình như: nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho.

Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1m trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.

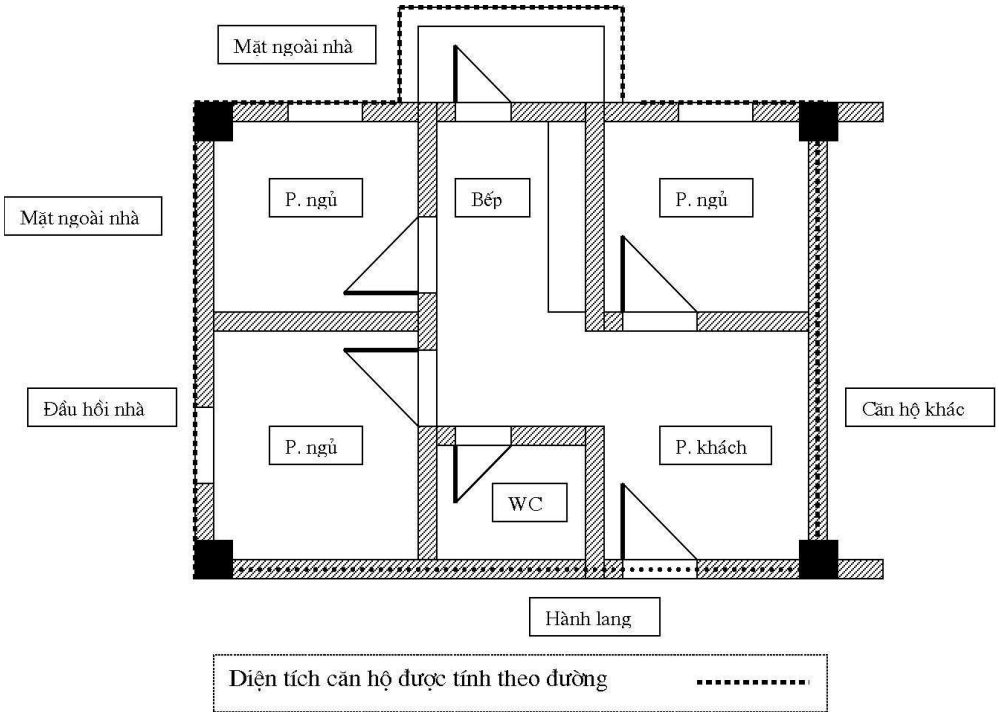

Chú ý: Ở nông thôn, thường người dân không biết diện tích nhà ở của mình. Khi đó, người thống kê phải ước lượng diện tích để ghi. Có thể ước lượng bằng cách đếm số hàng gạch (nếu sàn nhà lát gạch vuông), của chiều dài và chiều rộng rồi tính chuyển ra mét để nhân chiều dài với chiều rộng. Trường hợp sàn nhà không lát gạch, thì có thể ước lượng bằng cách đo bước chân hoặc sử dụng dây hay cây/que để đo.

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số nhà ở đã được xây dựng mới và tổng diện tích nhà ở đã được xây dựng mới trong kỳ báo cáo chia theo nhà ở riêng lẻ và nhà ở chung cư trên địa bàn;

- Cột 2: Ghi số nhà ở đã được cải tạo xây dựng lại và diện tích nhà ở đã được cải tạo xây dựng lại trong kỳ báo cáo chia theo nhà ở riêng lẻ và nhà ở chung cư trên địa bàn;

- Cột 3: Ghi tổng số nhà ở đã được xây dựng mới và tổng diện tích nhà ở đã được xây dựng mới trong kỳ báo cáo chia theo nhà ở riêng lẻ và nhà ở chung cư trên địa bàn tại khu vực đô thị;

- Cột 4: Ghi số nhà ở đã được cải tạo xây dựng lại và diện tích nhà ở đã được cải tạo xây dựng lại trong kỳ báo cáo chia theo nhà ở riêng lẻ và nhà ở chung cư trên địa bàn tại khu vực đô thị;

- Cột 5: Ghi tổng số nhà ở đã được xây dựng mới và tổng diện tích nhà ở đã được xây dựng mới trong kỳ báo cáo chia theo nhà ở riêng lẻ và nhà ở chung cư trên địa bàn tại khu vực nông thôn;

- Cột 6: Ghi số nhà ở đã được cải tạo xây dựng lại và diện tích nhà ở đã được cải tạo xây dựng lại trong kỳ báo cáo chia theo nhà ở riêng lẻ và nhà ở chung cư trên địa bàn tại khu vực nông thôn;

3. Nguồn số liệu

- Số liệu được cơ quan có chức năng quản lý nhà cấp xã tổng hợp báo cáo cấp huyện, cấp huyện tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố.

- Tổng điều tra nhà ở tiến hành 5 năm và 10 năm một lần.

Để thu thập chỉ tiêu Tổng số căn hộ nhà ở, diện tích nhà ở được xây dựng theo các chương trình phát triển nhà gồm 2 biểu:

Biểu số 13a/BCĐP: Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua nhà ở làm nhà ở công vụ).

Biểu số 13b/BCĐP: Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới.

*** Biểu số 13a/BCĐP:** Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua nhà ở làm nhà ở công vụ).

1. Khái niệm, nội dung

- Nhà ở công vụ là nhà ở do Nhà nước đầu tư xây dựng cho một số đối tượng thuê trong thời gian đảm nhiệm công tác theo cơ chế do Nhà nước quy định (Luật Nhà ở 2005, Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính phủ).

- Các đối tượng được thuê nhà ở công vụ theo quy định gồm:

+ Cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước thuộc diện ở nhà công vụ trong thời gian đảm nhận chức vụ;

+ Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được luân chuyển hoặc điều động có thời hạn theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền từ địa phương về trung ương, từ trung ương về địa phương hoặc từ địa phương này sang địa phương khác mà có đủ điều kiện phải là người chưa có nhà thuộc sở hữu của mình, chưa được mua, thuê hoặc thuê mua nhà ở xã hội tại địa phương nơi đến công tác thì được thuê nhà ở công vụ trong thời gian thực hiện công vụ;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được điều động, phục vụ theo yêu cầu quốc phòng, an ninh;

+ Giáo viên được cử đến công tác tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

+ Bác sĩ, nhân viên y tế được cử đến công tác tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo hoặc được cử luân phiên có thời hạn xuống công tác tại các bệnh viện, các trung tâm y tế tuyến dưới.

- Tổng số nhà ở công vụ xây mới (hoặc mua) là tổng số các căn hộ/nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua) tăng thêm được đưa vào sử dụng trên địa bàn tại thời kỳ báo cáo.

- Tổng diện tích nhà ở công vụ xây dựng mới (hoặc mua) là tổng diện tích căn hộ/nhà ở tăng thêm trong kỳ báo cáo tính theo m^2 đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Phương pháp tính:

- Mỗi căn hộ/nhà ở công vụ xây dựng mới (hoặc mua) trên địa bàn tại thời kỳ báo cáo được tính là một đơn vị;

- Tổng diện tích nhà ở công vụ xây dựng mới (hoặc mua) cách tính tương tự như cách tính diện tích nhà ở tại Biểu số 12/BCĐP: Tổng số nhà ở đã được xây dựng mới và tổng diện tích nhà ở đã được xây dựng mới.

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua) và diện tích nhà ở công vụ đã được xây dựng mới (hoặc mua) có trong kỳ báo cáo trên địa bàn;

- Cột 2: Ghi số lượng nhà ở và diện tích nhà ở công vụ xây dựng mới (hoặc mua) là căn hộ trong các nhà chung cư;

- Cột 3: Ghi số lượng nhà ở và diện tích nhà ở công vụ xây dựng mới (hoặc mua) là nhà ở khác.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu được cơ quan có chức năng quản lý nhà cấp xã tổng hợp báo cáo cấp huyện, cấp huyện tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố.

- Tổng điều tra nhà ở tiến hành 5 năm và 10 năm một lần.

*** Biểu số 13b/BCĐP: Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới**

1. Khái niệm, nội dung

- Nhà ở xã hội là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng để bán, cho thuê, thuê mua cho các đối tượng theo quy định (Điều 37 Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở)

- Đối tượng được thuê, thuê mua nhà ở xã hội (theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở) gồm:

+ Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức;

+ Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

+ Công nhân làm việc tại các khu công nghiệp;

+ Các đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ quy định tại điểm a, khoản 6, Điều 30 của Nghị định số 71/2010/NĐ-CP;

+ Học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề không phân biệt công lập hay dân lập được thuê nhà ở trong thời gian học tập;

+ Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Tổng số nhà ở xã hội đã được xây dựng mới là tổng số căn hộ/nhà ở xã hội đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới là tổng diện tích căn hộ/nhà ở đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng tính theo m^2 trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Phương pháp tính:

- Mỗi căn hộ/nhà ở xã hội đã được xây dựng mới trên địa bàn trong kỳ báo cáo được tính là một đơn vị.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới cách tính tương tự như cách tính diện tích nhà ở tại Biểu số 12/BCĐP: Tổng số nhà ở đã được xây dựng mới và tổng diện tích nhà ở đã được xây dựng mới.

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới trên cả địa bàn và của từng khu vực đô thị, nông thôn trong kỳ báo cáo.

Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5)

- Cột 2: Ghi số nhà ở và diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới là nhà chung cư của cả địa bàn và của từng khu vực đô thị, nông thôn trong kỳ báo cáo .

- Cột 3: Ghi số nhà ở và diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới là nhà ở riêng lẻ của cả địa bàn và của từng khu vực đô thị, nông thôn trong kỳ báo cáo.

- Cột 4: Ghi số nhà ở và diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới của cả địa bàn và của từng khu vực đô thị, nông thôn do Nhà nước đầu tư trong kỳ báo cáo.

- Cột 5: Ghi số nhà ở và diện tích nhà ở xã hội đã được xây dựng mới của cả địa bàn và của từng khu vực đô thị, nông thôn do các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của chủ đầu tư các dự án nhà ở xã hội trên địa bàn.

- Tổng điều tra nhà ở tiến hành 5 năm và 10 năm một lần.

Biểu số 14/BCĐP: Số lượng Sàn giao dịch bất động sản

1. Khái niệm, nội dung

- Sàn giao dịch bất động sản là nơi diễn ra các giao dịch bất động sản và cung cấp các dịch vụ cho kinh doanh bất động sản.

- Số lượng sàn giao dịch bất động sản là số lượng sàn giao dịch bất động sản đủ điều kiện được hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Phương pháp tính, cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số lượng sàn giao dịch bất động sản (sàn đã được đăng tải thông tin trên Website Mạng các sàn giao dịch bất động sản Việt Nam) thực hiện trong kỳ báo cáo có trên địa bàn.

3. Nguồn số liệu

- Hồ sơ đăng ký thành lập Sàn giao dịch bất động sản gửi đến Sở Xây dựng.

- Danh sách các Sàn giao dịch đủ điều kiện hoạt động được đăng tải trên Website của Mạng các Sàn giao dịch bất động sản Việt Nam.

- Từ việc điều tra, khảo sát thị trường.

Biểu số 15/BCĐP: Số lượng và giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn

1. Khái niệm, nội dung

- Kinh doanh bất động sản là việc bỏ vốn đầu tư tạo lập, mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản để bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua nhằm mục đích sinh lợi.

- Sàn giao dịch bất động sản là nơi diễn ra các giao dịch bất động sản và cung cấp các dịch vụ cho kinh doanh bất động sản.

- Số lượng giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn là số lần giao dịch về căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ, đất nền, văn phòng cho thuê được thực hiện mua bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê thông qua sàn giao dịch bất động sản hoặc thông qua hoạt động môi giới của sàn.

- Giá trị giao dịch là tổng giá trị được tính bằng tổng giá trị các hợp đồng (đơn vị tính bằng VNĐ) về giao dịch (mua bán, cho thuê) bất động sản được thực hiện thông qua sàn giao dịch bất động sản.

2. Phương pháp tính, cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lượng giao dịch thông qua Sàn của bất động sản để bán, chuyển nhượng và tổng giá trị giao dịch kinh doanh kinh bất động sản qua Sàn của bất động sản để bán, chuyển nhượng thực hiện trong kỳ báo cáo.

Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4)

- Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng giao dịch thông qua Sàn và giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản qua Sàn của căn hộ chung cư để bán, nhà ở riêng lẻ để bán và đất nền chuyển nhượng thực hiện trong kỳ báo cáo.

- Cột 5: Ghi số lượng giao dịch thông qua Sàn và giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản qua Sàn của bất động sản để cho thuê (văn phòng cho thuê) thực hiện trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Từ các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tại địa phương thông qua các hợp đồng công chứng về giao dịch bất động sản, đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản, nghĩa vụ nộp thuế giao dịch bất động sản.

- Từ các sàn giao dịch bất động sản; từ việc điều tra, khảo sát thị trường

Biểu số 16/BCĐP: Chỉ số giá bất động sản

1. Khái niệm, nội dung

- Chỉ số bất động sản là chỉ số phản ánh mức độ biến động về giá của bất động sản thông qua các giao dịch thành công theo thời gian.

- Các loại bất động sản được lựa chọn tính chỉ số bất động sản gồm:

+ Bất động sản để bán, chuyển nhượng: Căn hộ chung cư; Nhà ở riêng lẻ; Đất nền.

+ Bất động sản để cho thuê: Văn phòng.

- Căn hộ chung cư là căn hộ thuộc các chung cư được phân hạng theo quy định hiện hành (gồm chung cư hạng 1, hạng 2, hạng 3 và hạng 4).

- Nhà ở riêng lẻ là loại nhà ở (không phải là căn hộ chung cư) được hình thành tại các khu phố, các khu dân cư hiện hữu, các khu đô thị mới và các dự án nhà ở.

- Đất nền là đất dùng cho mục đích ở, được hình thành trong các khu đô thị mới, các dự án nhà ở và đất hiện hữu trong các khu phố, khu dân cư.

- Văn phòng là diện tích sàn của công trình sử dụng cho mục đích làm việc.

- Giá giao dịch bất động sản là giá của bất động sản được giao dịch thành công trên thị trường trong giai đoạn tính toán, không phải là giá giao dịch lần đầu của bất động sản mới được hình thành hay mới được tạo lập.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, được lựa chọn là năm 2010 (theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04/4/2012 quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh).

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số để so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác. Thời điểm so sánh: Từng quý và hàng năm so với thời điểm gốc; Quý trước so với quý sau; 6 tháng và hàng năm so với cùng kỳ năm trước.

- Bất động sản đại diện là bất động sản được lựa chọn có tính chất phổ biến, đại diện cho một khu vực trong quá trình tính toán chỉ số giá giao dịch bất động sản.

Bảng phân loại bất động sản để tính Chỉ số bất động sản

Loại	Phân loại
I. Căn hộ chung cư để bán (*)	I.1. Căn hộ chung cư hạng 1
	I.2. Căn hộ chung cư hạng 2
	I.3. Căn hộ chung cư hạng 3
	I.4. Căn hộ chung cư hạng 4
II. Nhà ở riêng lẻ để bán	II.1. Nhà ở trong khu phố, khu dân cư hiện hữu
	II.2. Nhà ở trong các khu đô thị
	II.3. Nhà ở tại các dự án nhà ở
III. Đất nền chuyển nhượng	III.1. Đất nền trong khu phố, khu dân cư hiện hữu
	III.2. Đất nền trong các khu đô thị
	III.3. Đất nền tại các dự án nhà ở
IV. Văn phòng cho thuê	IV.1. Văn phòng hạng A
	IV.2. Văn phòng hạng B
	IV.3. Văn phòng hạng C

(*) Phân hạng chung cư theo Thông tư số 14/2008/TT-BXD ngày 02/6/2008 về hướng dẫn phân hạng nhà chung cư.

2. Phương pháp tính, cách ghi biểu

Phương pháp tính:

Việc tính toán chỉ số giá bất động sản được tiến hành theo các bước sau đây:

Bước 1: Phân chia khu vực và lựa chọn bất động sản làm đại diện

- Việc phân chia khu vực của địa phương dựa trên tiêu chí về địa giới hành chính là chủ yếu. Các địa phương quyết định việc phân chia khu vực tính toán tùy theo đặc điểm về địa giới hành chính và đặc điểm địa hình của địa phương (không nhất thiết giới hạn theo địa giới quận, huyện);

- Căn cứ vào vị trí địa lý, quy mô, trạng thái của bất động sản có khả năng giao dịch phổ biến trên thị trường để xác định bất động sản làm đại diện trong từng phân loại bất động sản.

Bước 2: Xây dựng các dữ liệu gốc

- Giá bất động sản đại diện được xác định trên cơ sở giá bình quân của bất động sản đại diện trong quý I/2011;

- Lượng giao dịch bất động sản được xác định trên cơ sở tổng toàn bộ số lượng bất động sản (tính theo m^2 hoặc số lượng bất động sản) đã giao dịch thành công trong quý I/2011.

Bước 3: Xây dựng các dữ liệu so sánh

Thu thập, xử lý các thông tin về giá, giá trị giao dịch, khối lượng giao dịch theo loại, phân loại bất động sản.

Bước 4: Tính toán xác định chỉ số đánh giá thị trường bất động sản

Tính chỉ số giá của từng phân loại bất động sản ($I_{P.B\text{ĐSz}}$)

Chỉ số giá từng phân loại bất động sản ($I_{P.B\text{ĐSz}}$) được tính theo công thức:

$$I_{P.B\text{ĐSz}} = \frac{G_s^z}{G_o^z} \times 100\% \qquad (1)$$

Trong đó:

G_s^z - Giá giao dịch bình quân của phân loại bất động sản thứ z tại thời điểm so sánh (đồng/m^2);

G_o^z - Giá giao dịch bình quân của phân loại bất động sản thứ z tại thời điểm gốc (đồng/m^2).

- Giá giao dịch bình quân của phân loại bất động sản thứ z tại thời điểm gốc (G_o^z) xác định theo số liệu thống kê về giá giao dịch của phân loại bất động sản đại diện tại thời điểm gốc.

- Giá giao dịch bình quân của phân loại bất động sản thứ z tại thời điểm so sánh (G_s^z) xác định trên cơ sở số liệu về giá giao dịch thành công thu thập được của các bất động sản thuộc cùng phân loại bất động sản tại thời điểm so sánh sau khi được quy về dạng bất động sản có các đặc điểm tương tự với dạng bất động sản được lựa chọn làm đại diện. Phương pháp quy đổi về dạng bất động sản có đặc điểm tương tự với bất động sản được lựa chọn làm đại diện trong phân loại bất động sản thực hiện trên cơ sở kết quả hiệu chỉnh về giá sau khi phân tích các khác biệt về đặc điểm. Các đặc điểm đưa vào phân tích là những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến giá giao dịch bất động sản như vị trí bất động sản, quy mô, trạng thái bất động sản,...

Việc hiệu chỉnh có thể thực hiện theo hình thức tỷ lệ phần trăm hoặc theo giá trị tuyệt đối của giá giao dịch bất động sản. Trên cơ sở các đặc điểm làm tăng hay giảm giá giao dịch của bất động sản so với bất động sản lựa chọn làm đại diện trong cùng phân loại bất động sản, sử dụng kinh nghiệm chuyên gia để xác định mức độ hiệu chỉnh.

Đối với trường hợp xác định chỉ số công bố hàng quý, giá giao dịch bình quân của phân loại bất động sản là giá giao dịch bình quân trong quý. Đối với trường hợp xác định chỉ số công bố hàng năm, giá giao dịch bình quân của phân loại bất động sản là giá giao dịch bình quân trong năm.

Tính chỉ số giá giao dịch của từng loại bất động sản ($I_{B\text{ĐSj}}$) *(là chỉ số giá giao dịch của căn hộ chung cư để bán, nhà ở riêng lẻ để bán, đất nền chuyển nhượng và văn phòng cho thuê)*

Chỉ số giá giao dịch của từng loại bất động sản ($I_{B\text{ĐSj}}$) được xác định theo công thức sau:

$$I_{B\text{ĐSj}} = \frac{\sum_{z=1}^{e} W_{P.B\text{ĐS}z}^{j}}{\sum_{z=1}^{e} \frac{W_{P.B\text{ĐS}z}^{j}}{I_{P.B\text{ĐS}z}^{j}}} \qquad (2)$$

Trong đó:

$I_{P.B\text{ĐS}z}^{j}$: Chỉ số giá giao dịch của phân loại bất động sản thứ z trong loại bất động sản thứ j (ví dụ: chỉ số giá của căn hộ chung cư hạng 1 trong căn hộ chung cư để bán). Được xác định theo công thức (1);

e : Số lượng phân loại bất động sản trong loại bất động sản thứ j (ví dụ: trong căn hộ chung cư để bán gồm 4 phân loại: căn hộ chung cư hạng 1, hạng 2, hạng 3, hạng 4: thì e = 4;

$W_{P.B\text{ĐS}z}^{j}$: Tỷ trọng giá trị giao dịch bất động sản của phân loại bất động sản thứ z trong loại bất động sản thứ j; được xác định theo công thức:

$$W^{j}_{P.BĐSz} = \frac{P^{j}_{P.BĐSz}}{\sum_{z=1}^{e} P^{j}_{P.BĐSz}} \quad (3)$$

Trong đó:

$P^{j}_{P.BĐSz}$ - Giá trị giao dịch bất động sản của phân loại bất động sản thứ z trong loại bất động sản thứ j.

Giá trị giao dịch bất động sản của phân loại bất động sản được xác định trên cơ sở các số liệu thu thập tại thời điểm so sánh. Đối với trường hợp xác định chỉ số để công bố hàng quý thì giá trị giao dịch bất động sản của phân loại bất động sản là tổng giá trị giao dịch của phân loại bất động sản đó trong quý. Đối với trường hợp xác định chỉ số để công bố hàng năm thì giá trị giao dịch bất động sản là tổng giá trị giao dịch của phân loại bất động sản đó trong năm.

Tính chỉ số giá giao dịch bất động sản ở từng khu vực của địa phương (I_{KVi})

Chỉ số giá giao dịch bất động sản của từng khu vực (I_{KVi}) được xác định theo công thức sau:

$$I_{KVi} = \frac{\sum_{j=1}^{m} W^{i}_{BĐSj}}{\sum_{j=1}^{m} \frac{W^{i}_{BĐSj}}{I^{i}_{BĐSj}}} \quad (4)$$

Trong đó:

$I^{i}_{BĐSj}$: Chỉ số giá giao dịch của loại bất động sản thứ j trong khu vực thứ i, được xác định theo công thức (2);

m: Số loại bất động sản (m=1÷4);

$W^{i}_{BĐSj}$ - Tỷ trọng giá trị giao dịch bất động sản của loại bất động sản thứ j trong khu vực thứ i, được xác định theo công thức sau:

$$W^{i}_{BĐSj} = \frac{P^{i}_{BĐSj}}{\sum_{j=1}^{m} P^{i}_{BĐSj}} \quad (5)$$

Trong đó: $P^{i}_{BĐSj}$ - Giá trị giao dịch bất động sản của loại bất động sản thứ j trong khu vực thứ i.

Giá trị giao dịch bất động sản của loại bất động sản được xác định trên cơ sở các số liệu thu thập tại thời điểm so sánh. Đối với trường hợp xác định chỉ số để

công bố hàng quý thì giá trị giao dịch bất động sản của loại bất động sản là tổng giá trị giao dịch của loại bất động sản đó trong quý. Đối với trường hợp xác định chỉ số để công bố hàng năm thì giá trị giao dịch bất động sản là tổng giá trị giao dịch của loại bất động sản đó trong năm.

Tính chỉ số giá giao dịch bất động sản chung của địa phương (I)

Chỉ số giá giao dịch bất động sản chung của địa phương (I) được xác định theo công thức sau:

$$I = \frac{\sum_{i=1}^{n} W_{KVi}}{\sum_{i=1}^{n} \frac{W_{KVi}}{I_{KVi}}} \qquad (6)$$

Trong đó:

I_{KVi} : Chỉ số giá giao dịch bất động sản tại khu vực thứ i của địa phương, được xác định theo công thức (4);

n : Số lượng khu vực của địa phương được phân chia;

W_{KVi} : Tỷ trọng giá trị giao dịch bất động sản của khu vực thứ i; được xác định theo công thức sau:

$$W_{KVi} = \frac{P_{KVi}}{\sum_{i=1}^{n} P_{KVi}} \qquad (7)$$

Trong đó:

P_{KVi} - Giá trị giao dịch bất động sản của khu vực thứ i.

Giá trị giao dịch bất động sản của các khu vực được xác định trên cơ sở các số liệu thu thập tại thời điểm so sánh. Đối với trường hợp xác định chỉ số để công bố hàng quý thì giá trị giao dịch của các khu vực là tổng giá trị giao dịch trong quý. Đối với trường hợp xác định chỉ số để công bố hàng năm thì giá trị giao dịch bất động sản của các khu vực là tổng giá trị giao dịch trong năm.

Cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi chi tiết tên từng khu vực được phân chia để tính chỉ số giá bất động sản tại địa phương;

- Cột 1: Ghi chỉ số giá bất động sản chung của địa phương (I) và của từng khu vực (I_{KVi});

- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi chỉ số giá bất động sản của từng loại bất động sản ($I_{BĐSj}$) tương ứng là căn hộ chung cư để bán, nhà ở riêng lẻ để bán, đất nền chuyển

nhượng và văn phòng cho thuê chung cho địa phương và tại từng khu vực của địa phương.

3. Nguồn số liệu

- Từ các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tại địa phương thông qua các hợp đồng công chứng về giao dịch bất động sản, đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản, nghĩa vụ nộp thuế giao dịch bất động sản.

- Từ các sàn giao dịch bất động sản; từ việc điều tra, khảo sát thị trường.

Biểu số 17/BCĐP : Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu

1. Khái niệm, nội dung

- Công suất thiết kế là tổng công suất tối đa đạt được theo thiết kế.

- Sản lượng sản xuất là quá trình kết hợp các nguồn lực để tạo ra sản phẩm.

- Sản lượng tiêu thụ là sản phẩm được bán ra trên thị trường.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Phương pháp tính:

Sản phẩm xi măng:

- Công suất thiết kế là tổng công suất của tất cả các cơ sở sản xuất xi măng thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn. Đây là năng lực sản xuất xi măng của địa phương.

- Sản lượng sản xuất là tổng sản lượng xi măng sản xuất của tất cả các cơ sở sản xuất xi măng thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn.

- Sản lượng tiêu thụ là tổng sản lượng tiêu thụ xi măng của tất cả các cơ sở sản xuất xi măng thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa.

Đối với các sản phẩm khác cũng tương tự như trên.

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp, tổng công suất thiết kế, sản xuất và tiêu thụ với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước.

- Cột 2: Ghi số lượng doanh nghiệp, tổng công suất thiết kế, sản xuất và tiêu thụ với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu được cơ quan chuyên môn thuộc cấp huyện tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố.

- Số liệu về sản phẩm vật liệu xây dựng của các Cục thống kê địa phương.